Phương tiện truyền thông bằng tiếng Anh

69 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**speculate** B2 /ˈspek.jə.leɪt/ speculated · speculated	suy đoán	C1
2	**speculation** B2 /ˌspek.jəˈleɪ.ʃ(ə)n/ số nhiều speculations	sự suy đoán	C1
3	**relevance** C1 /ˈrel.ə.v(ə)ns/	sự liên quan	C1
4	**topical** C1 /ˈtɑː.pɪ.k(ə)l/	mang tính thời sự	C1
5	**factual** B2 /ˈfæk(t)ʃuəl/	dựa trên sự thật	C1
6	**bias** B2 /ˈbaɪəs/ số nhiều biases	thiên kiến	C1
7	**distorted** C1 /dɪˈstɔːr.tɪd/	méo mó	C1
8	**superficial** C1 /ˌsuː.pɚˈfɪʃ.(ə)l/	hời hợt	C1
9	**safeguard** C1 /ˈseɪf.gɑːrd/ safeguarded · safeguarded	gìn giữ an toàn	C1
10	**intrude** C1 /ɪnˈtruːd/ intruded · intruded	xâm nhập trái phép	C1
11	**intrusive** C1 /ɪnˈtruːsɪv/	gây phiền quấy rầy	C1
12	**publicise** B2 /ˈpʌblɪˌsaɪz/ publicised · publicised	công khai	C1
13	**attention-grabbing** B2 /əˈtenʃn ˈgræbɪŋ/	thu hút sự chú ý	C1
14	**zap** C1 /zæp/ zapped · zapped	chuyển kênh liên tục	C1
15	**section** B1 /ˈsɛkʃ(ə)n/ số nhiều sections	phần	B1–B2
16	**tabloid** B2 / ˈtæb.lɔɪd/ số nhiều tabloids	báo khổ nhỏ	C1
17	**investigative** C1 /ɪnˈvɛstɪgətɪv/	thuộc điều tra	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
18	**exposure** C1 /ɪkˈspoʊʒɚ/	sự phơi bày	C1
19	**sensationalist** C1 /senˈseɪ.ʃ(ə)n.(ə)l.ɪst/	giật gân	C1
20	**large circulation** B2 /lɑːrdʒ ˌsɝːkjʊˈleɪ.ʃ(ə)n/ số nhiều large circulations	số lượng phát hành lớn	C1
21	**quality newspaper** B2 /ˈkwælɪti ˈnuːzˌpeɪ.pɚ/ số nhiều quality newspapers	báo chính thống	C1
22	**censorship** B2 /ˈsɛnsɚˌʃɪp/	sự kiểm duyệt	C1
23	**television** A1 /ˈtɛlɪˌvɪʒən/	tivi	A1–A2
24	**newspaper** A1 /ˈn(j)usˌpeɪpɚ/ số nhiều newspapers	tờ báo	A1–A2
25	**celebrity** B1 /səˈleb.rə.ti/ số nhiều celebrities	người nổi tiếng	B1–B2
26	**subscriber** B2 /səbˈskraɪbər/ số nhiều subscribers	người đăng ký	B1–B2
27	**commercials** B1 /kəˈmɝː.ʃ(ə)lz/	các quảng cáo	B1–B2
28	**colour supplement** C1 /ˈkʌl.ɚ ˌsʌp.lɪ.mənt/ số nhiều colour supplements	phần phụ lục in màu	C1
29	**the news** A1 /ðə nuːz/	tin tức	A1–A2
30	**compositor** C2 /kəmˈpɑzɪtər/ số nhiều compositors	thợ sắp chữ	C1
31	**privacy** B2 /ˈpraɪ.və.si/	sự riêng tư	B1–B2
32	**fame** B2 /feɪm/	sự nổi tiếng	B1–B2
33	**media** B1 /ˈmiːdɪə/	phương tiện truyền thông	B1–B2
34	**news broadcast** B1 /nuːz ˈbrɔːdkæst/ số nhiều news broadcasts	phát sóng tin tức	B1–B2
35	**post** A2 /poʊst/ posted · posted	đăng bài	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
36	**channel** A2 /ˈtʃænəl/ số nhiều channels	kênh	A1–A2
37	**magazine** A1 /mægəˈzin/ số nhiều magazines	tạp chí	A1–A2
38	**little known** B2 /ˈlɪtl noʊn/	ít được biết đến	B1–B2
39	**press** B1 /prɛs/	báo chí	A1–A2
40	**editor** B1 /ˈed.ɪ.ʈɚ/ số nhiều editors	biên tập viên	A1–A2
41	**publisher** B2 /ˈpʌblɪʃɚ/ số nhiều publishers	nhà xuất bản	B1–B2
42	**control** A2 /kənˈtrəʊl/ controlled · controlled	điều khiển	A1–A2
43	**interview** A2 /ˈɪntɚvjuː/ số nhiều interviews	cuộc phỏng vấn	A1–A2
44	**free press** B2 /friː pres/	báo chí tự do	B1–B2
45	**current affair** B2 /ˈkɝː.ənt əˈfer/ số nhiều current affairs	thời sự	B1–B2
46	**publication** B2 /ˌpʌblɪˈkeɪʃ(ə)n/ số nhiều publications	sự xuất bản	B1–B2
47	**informative** B2 /ɪnˈfɔrmətɪv/	nhiều thông tin	B1–B2
48	**verify** B2 /ˈver.ə.faɪ/ verified · verified	kiểm chứng	B1–B2
49	**expose** B2 /ɪkˈspoʊz/ exposed · exposed	phơi bày	B1–B2
50	**well-informed** B2 /wel ɪnˈfɔː(r)md/	đủ thông tin	B1–B2
51	**journalism** B2 /ˈdʒɜːn(ə)lɪz(ə)m/	nghề làm báo	B1–B2
52	**invade** B2 /ɪnˈveɪd/ invaded · invaded	xâm phạm	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
53	**icon** C1 /ˈaɪ.kɑːn/ số nhiều icons	biểu tượng	B1–B2
54	**biased** B2 /ˈbaɪəst/	thiên vị	B1–B2
55	**influential** B2 /ˌɪn.fluˈen.ʃ(ə)l/	có ảnh hưởng	B1–B2
56	**journal** B1 /ˈdʒɜ(r)n(ə)l/ số nhiều journals	tạp chí định kỳ	B1–B2
57	**publicity** B2 /pʌbˈlɪs.ə.ti/	sự quảng bá	B1–B2
58	**issue** B1 /ˈɪsjuː/ số nhiều issues	số báo	B1–B2
59	**headline** B1 /ˈhɛd.laɪn/ số nhiều headlines	tiêu đề	B1–B2
60	**broadcast** B2 /ˈbrɑdkæst/ số nhiều broadcasts	phát sóng	B1–B2
61	**mass media** B2 /mæs ˈmiː.di.ə/	truyền thông đại chúng	B1–B2
62	**current affairs** B2 /ˌkɝənt əˈfɛrz/	thời sự	B1–B2
63	**image** A2 /ˈɪm.ɪdʒ/ số nhiều images	hình ảnh	A1–A2
64	**publish** B1 /ˈpʌblɪʃ/ published · published	phát hành	A1–A2
65	**opinion** A2 /əˈpɪn.jən/ số nhiều opinions	ý kiến	A1–A2
66	**paparazzi** B2 /ˌpɑː.pɑːˈrɑːt.si/	thợ săn ảnh	B1–B2
67	**press release** B2 /ˈpres rɪˌliːs/ số nhiều press releases	thông cáo báo chí	B1–B2
68	**cable TV** A2 /ˌkeɪ.bəl tɪˈvɪː/	truyền hình cáp	B1–B2
69	**newsstand** B1 /ˈnuzˌstænd/ số nhiều newsstands	quầy báo	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/en/topic/269-phuong-tien-truyen-thong
English Minute: https://apps.apple.com/app/id6474075337